TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2025/DS–ST
Ngày 08/4/2025.
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ–TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp.
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt–Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 506/2024/TLST–DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐST–DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp TP, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q: Chị Đặng Huỳnh N, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp ANA, xã AT, huyện p, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Hoàng D, sinh năm 1976 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: ấp ĐT, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên chị Q có cho vợ chồng ông D, bà T vay tiền để làm ăn và trang trải chi phí chung cho gia đình. Vợ chồng ông D, bà T vay nhiều lần như sau:

- Ngày 04/10/2022 ông D, bà T vay số tiền là 60.000.000 đồng, bà T có đại diện gia đình ký tên vào giấy biên nhận 04/10/2022; lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 02 tháng; phương thức thanh toán trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn. Ngày 25/01/2023 âm lịch tức ngày 15/02/2023 dương lịch ông D, bà T vay của chị Q số tiền là 20.000.000 đồng, bà T có đại diện gia đình ký tên vào giấy nợ; lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 02 tháng kể từ ngày

ký vào giấy nợ; phương thức thanh toán trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn. Tổng cộng số tiền nợ mà bà T, ông D nợ chị Q đến ngày 25/01/2023 là 80.000.000 đồng.

- Ngày 27/01/2023 ông D, bà T vay của chị Q số tiền là 115.000.000 đồng mục đích để đáo hạn ngân hàng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, thời gian vay là 01 tháng kể từ ngày ký vào giấy nợ; phương thức thanh toán trả lãi hàng tháng và trả tiền gốc khi đến hạn.

Tổng cộng số tiền mà vợ chồng ông D, bà T vay của chị Q 03 lần là 195.000.000 đồng nhưng kể từ ngày chị Q giao tiền đến nay vợ chồng ông D, bà T không thực hiện trả vốn và lãi như cam kết.

Biên nhận ngày 27/01/2023 là do bà T viết và ký tên; ông D có ký tên vào biên nhận này. Biên nhận ngày 04/10/2022 là do chị Q viết nhưng bà T có ký và viết tên dưới mục "Người mượn". Đối với dòng chữ "mượn thêm 20 triệu CCCD: 083171013421 số nhà 138/3 TCộng ngày 25/1/Al 2023 80 triệu Tám mươi triệu Đặng Thị T T" là do bà T viết và ký tên.

Chị Q tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với bà T và ông D số tiền là 25.000.000 đồng.

Chị Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết: Buộc ông Trần Hoàng D và bà Đặng Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền nợ gốc 170.000.000 đồng và lãi phát sinh như sau:

- Đối với số tiền 60.000.000 đồng tính từ ngày 04/12/2022 đến ngày 08/4/2025 là 28 tháng 04 ngày với mức lãi suất 0,83%/ tháng thành tiền là 14.010.400 đồng.

- Đối với số tiền 110.000.000 đồng, tính từ ngày 27/01/2023 đến ngày 08/4/2025 là 04 tháng 13 ngày với mức lãi suất 0,83%/ tháng thành tiền là 4.960.590 đồng.

Tổng cộng chị Q ông D và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q là 188.970.990 đồng, trong đó: nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi là 18.970.990 đồng.

Trong vụ án này chị Q không yêu cầu giám định nội dung các biên nhận nêu trên hay chữ ký, chữ viết nào của chị T.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn Đặng Thị T trình bày:

Bà và ông D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TP vào năm 2019. Do cần tiền làm ăn kinh doanh mua bán hải sản nên ông bà có nhiều lần mượn tiền của chị Q với số tiền là 60.000.000 đồng; lãi suất trả hàng tháng là 10.000.000 đồng/tháng; không thỏa thuận thời hạn, khi vay có viết biên nhận nhưng không phải biên nhận ngày 04/10/2022 do chị Q cung cấp. Do làm ăn thua lỗ không có tiền trả lãi cho chị Q nên vợ chồng bà có nợ tiền lãi chị Q là 20.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 01 năm 2023 thì bà có viết biên nhận nợ chị Q số tiền là 80.000.000 đồng (trong đó có 60.000.000 đồng nợ vốn và 20.000.000 đồng nợ lãi). Lúc đó, bà có viết biên nhận cho chị Q, biên

nhận viết vào ngày nào thì bà không nhớ, chỉ nhớ là gần cuối tháng 12 năm 2022 (âm lịch). Sau khi bà viết biên nhận cho chị Q thì bà đưa chị Q giữ, bà không có giữ biên nhận này do chỉ có lập 01 bản.

Đối với biên nhận ngày 04 tháng 10 năm 2022 mà chị Q cung cấp, chữ viết không phải là chữ của bà, đối với chữ "T" và chữ "Đặng Thị T" dưới mục người mượn là do bà viết và ghi rõ họ tên, đối với chữ "T" và "Đặng Thị T" dưới nội dung "80 triệu tám mươi triệu" bà thừa nhận là do bà viết và ghi rõ họ tên nhưng T bộ nội dung là do chị Q viết. Đối với biên nhận ngày 27 tháng 01 năm 2023, bà thừa nhận là do bà viết và ký tên; ông D cũng có ký tên nhưng thực tế bà và ông D không vay của chị Q 115.000.000 đồng, số tiền 115.000.000 đồng trong đó có 60.000.000 đồng của tiền vay năm 2019 và tiền lãi 20.000.000 đồng của số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng mà bà ký nhận vào biên nhận ngày 04/10/2022 và ngày 25/01/2023. Cùng ngày chị Q có cho vợ chồng bà vay thêm 30.000.000 đồng nên bà viết biên nhận là 110.000.000 đồng, chị Q có yêu cầu bà viết thêm 5.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 110.000.000 đồng, sau đó chị Q yêu cầu bà ghi lại "tiền lãi" thành "cộng thêm 5 triệu" nên thành số tiền là 115.000.000 đồng. Thực tế vợ chồng chỉ nợ tiền gốc chị Q là 90.000.000 đồng, trong đó có tiền vay năm 2019 là 60.000.000 đồng, tiền vay năm 2023 là 30.000.000 đồng chứ không 195.000.000 đồng như chị Q trình bày, số tiền 105.000.000 đồng là tiền lãi mà vợ chồng bà không đóng như cam kết nên chị Q cộng vào thành vốn vay, buộc bà phải viết và ký tên vào 02 biên nhận mà chị Q cung cấp cho Tòa án. Lời trình bày của bà sự thật, tất cả các biên nhận mà bà viết cho chị Q đều do chị Q giữ nên bà không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày cùa bà là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q bà có ý kiến như sau: Vợ chồng bà đồng ý với việc chị Q tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 25.000.000 đồng; Bà đồng ý liên đới với ông D trả cho chị Q số tiền là 170.000.000 đồng vào khoảng tháng 10 năm 2025 âm lịch. Bà không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của chị Q do trước đây bà trả lãi cho chị Q số tiền hơn 300.000.000 đồng, hiện nay kinh tế gia đình bà quá khó khăn nên bà không có khả năng trả lãi cho chị Q. Bà không yêu cầu tính lãi lại số tiền mà bà trả cho chị Q trước đây. Bà không yêu cầu giám định, việc này là do bà tự nguyện.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn Trần Hoàng D trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của bà T là đúng, ông cùng ý kiến và yêu cầu với bà T nên không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Trần Hoàng D và bà Đặng Thị T sinh sống ấp ĐT, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của chị Q về việc tự nguyện rút một phần yêu cầu bà T và ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q số tiền 25.000.000 đồng. Xét thấy: việc rút yêu cầu khởi kiện này chị Q là hoàn T tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nội dung vụ án:

- Chị Q yêu cầu ông D và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Q là 188.970.990 đồng, trong đó: nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi là 18.970.990 đồng.

- Ông D và bà T đồng ý liên đới trả cho chị Q nợ gốc là 170.000.000 đồng vào tháng 10 năm 2025 âm lịch, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của chị Q do trước đây ông, bà đã trả lãi hơn 300.000.000 đồng cho chị Q nên nay không còn khả năng trả thêm.

[5] Xét yêu cầu của chị Q, xét thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không thống nhất với nhau về thời gian vay tiền, số tiền vay nhưng tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất hiện nay ông D, bà T còn nợ chị Q số tiền là 170.000.000 đồng. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị Q với bà T và ông D được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng ông D và bà T đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó yêu cầu khởi kiện của chị Q là có căn cứ nên cần buộc bà T và D phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho chị Q nợ gốc 170.000.000 đồng và nợ lãi là 18.970.990 đồng là phù hợp.

[6] Do ông D và bà T cho rằng, sau khi vay ông bà trả lãi nhiều lần cho chị Q với số tiền khoảng hơn 300.000.000 đồng nhưng không yêu cầu tính lãi lại nên không xem xét giải quyết

[7] Do yêu cầu khởi kiện của chị Q chấp nhận nên ông D và bà T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 217, 218, 219, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu bà Đặng Thị T và bà Trần Hoàng D phải có nghĩa vụ liên trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 25.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Q. Buộc bà Đặng Thị T và bà Trần Hoàng D có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 188.970.990 đồng, trong đó: nợ gốc là 170.000.000 đồng, nợ lãi là 18.970.990 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Q được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.632.000 đồng theo biên lai thu số 0005883 ngày 23 tháng 10 năm 2024.

- Bà Đặng Thị T và ông Trần Hoàng D phải liên đới nộp là 9.448.550 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Vân